

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL NGOẠI NGỮ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1
(Đợt thi 5.6 tháng 7 năm 2025)**

(Kèm theo biên bản họp HĐ ĐGNLNN số ngày tháng năm 2025)

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA257001	20819120039	Hồ Văn	An	03/09/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
2	TA257002	21810680443	Trần Đình	An	06/09/2003	17,0	15,0	27,5	15,0	74,5	
3	TA257003	21810810010	Đàm Thị Thảo	Anh	04/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
4	TA257004	20810110194	Hoàng Tuấn	Anh	24/02/2002	8,0	14,0	27,5	15,0	64,5	
5	TA257005	21810110343	Mai Đức	Anh	08/09/2003	10,0	19,5	30,0	17,0	76,5	
6	TA257006	21810810077	Nguyễn Tú	Anh	15/11/2003	10,0	18,5	26,5	5,0	60,0	
7	TA257007	21810620442	Nguyễn Tuấn	Anh	25/03/2003	11,0	14,0	27,5	10,0	62,5	
8	TA257008	21810820327	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	05/07/2003	11,0	0,0	0,0	11,0	22,0	
9	TA257009	20810710297	Trần Kim	Anh	16/11/2002	11,0	17,0	19,0	19,0	66,0	
10	TA257010	20810000242	Nguyễn Thị	Ánh	01/03/2002	12,0	14,0	29,0	16,0	71,0	
11	TA257011	21810670347	Trần Văn	Ánh	07/04/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
12	TA257012	21810860368	Phạm Long	Biên	23/10/2003	12,0	16,0	28,5	17,0	73,5	
13	TA257013	21810170510	Nguyễn Huy	Công	30/10/2003	11,0	18,0	26,5	16,0	71,5	
14	TA257014	21810110090	Nguyễn Mạnh	Cường	25/11/2003	11,0	16,0	27,5	16,0	70,5	
15	TA257015	21810000387	Vũ Trí	Cường	22/05/2003	9,0	18,0	18,0	8,0	53,0	
16	TA257016	21810230394	Nguyễn Trần	Chiến	18/02/2003	14,0	18,0	27,5	16,0	75,5	
17	TA257017	18810710097	Ngô Văn	Chính	23/08/2000	25,0	18,0	18,0	21,0	82,0	
18	TA257018	21810110188	Trần Đức	Chính	26/03/2003	7,0	17,0	8,5	15,0	47,5	
19	TA257019	21810710065	Phạm Thuỳ	Dung	25/01/2003	3,0	16,0	27,5	14,0	60,5	
20	TA257020	18810620009	Bùi Tiến	Dũng	10/10/2000	12,0	18,5	27,5	9,0	67,0	
21	TA257021	21810110232	Nguyễn Anh	Dũng	30/01/2003	16,0	18,0	29,0	13,0	76,0	
22	TA257022	20819120008	Nguyễn Mạnh	Dũng	16/08/2001	21,0	18,0	25,0	16,0	80,0	
23	TA257023	21810620498	Nguyễn Tuấn	Dũng	23/09/2003	19,0	18,0	25,5	13,0	75,5	
24	TA257024	19810430027	Lê Hà	Duy	10/09/2001	19,0	18,0	20,5	11,0	68,5	
25	TA257025	21810110206	Phạm Thái	Duy	01/07/2003	20,0	19,0	19,5	14,0	72,5	
26	TA257026	20810320108	Vũ Đức	Duy	17/06/2025	21,0	20,0	16,5	13,0	70,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
27	TA257027	21810110054	Đinh Trọng	Đại	20/01/2003	20,0	18,0	12,0	17,0	67,0	
28	TA257028	20810160487	Nhữ Đình	Đại	28/04/2001	20,0	17,0	12,0	18,0	67,0	
29	TA257029	20810170344	Trần Văn	Đạo	11/11/2002	18,0	16,0	16,5	19,0	69,5	
30	TA257030	19810310083	Lê Minh	Đạt	07/09/2001	19,0	15,5	22,5	19,0	76,0	
31	TA257031	20810110188	Nguyễn Đức	Đạt	22/09/2002	17,0	19,5	18,0	16,0	70,5	
32	TA257032	20810160565	Nguyễn Quốc	Đạt	06/06/2002	20,0	20,0	25,5	16,0	81,5	
33	TA257033	21810610044	Nguyễn Tiến	Đạt	06/01/2003	16,0	17,5	13,0	14,0	60,5	
34	TA257034	19810310665	Nguyễn Thành	Đạt	22/04/2001	25,0	18,0	12,0	19,0	74,0	
35	TA257035	19810310664	Phạm Văn	Đạt	10/08/2001	21,0	18,0	27,5	17,0	83,5	
36	TA257036	20810160479	Thân Đức	Đạt	21/08/2000	17,0	17,0	25,5	18,0	77,5	
37	TA257037	21810610019	Trần Minh	Đăng	07/02/2003	12,0	19,0	19,5	13,0	63,5	
38	TA257038	20810430301	Nguyễn Anh	Diệp	24/09/2002	3,0	16,0	10,5	12,0	41,5	
39	TA257039	21810110369	Mai Văn	Đoàn	21/03/2003	14,0	18,0	22,5	19,0	73,5	
40	TA257040	23810680113	Nguyễn Duy	Độ	26/10/2005	5,0	16,0	10,5	15,0	46,5	
41	TA257041	20810430398	Bùi Quang	Đức	28/10/2002	4,0	15,0	6,0	12,0	37,0	
42	TA257042	21810720013	Ngô Minh	Đức	21/05/2003	8,0	19,0	12,0	16,0	55,0	
43	TA257043	21810430421	Nguyễn Minh	Đức	04/12/2003	16,0	17,5	22,5	16,0	72,0	
44	TA257044	20810110289	Nguyễn Minh	Đức	21/08/2002	10,0	16,5	30,0	14,0	70,5	
45	TA257045	20810230131	Nguyễn Thế	Đức	04/06/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	Vì phạm quy chế
46	TA257046	21810710133	Nguyễn Trần Anh	Đức	03/11/2003	18,0	18,5	25,5	16,0	78,0	
47	TA257047	20810510105	Vũ	Đức	21/11/2002	16,0	18,5	26,5	19,0	80,0	
48	TA257048	21810170291	Nguyễn Tiến	Giang	05/10/2003	10,0	19,5	12,0	17,0	58,5	
49	TA257049	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	19/06/2003	9,0	18,0	17,0	15,0	59,0	
50	TA257050	21810410551	Nguyễn Minh	Hiếu	11/07/2003	8,0	19,0	14,5	12,0	53,5	
51	TA257051	20810170386	Nguyễn Viết	Hiếu	23/11/2002	23,0	17,0	14,5	14,0	68,5	
52	TA257193	20810000110	Trần Đức	Hiệp	21/01/2002	5,0	16,5	12,0	1,0	34,5	
53	TA257053	21810110210	Nguyễn Thị Minh	Hoa	31/10/2003	4,0	18,0	24,0	5,0	51,0	
54	TA257054	21810810325	Hoàng Thị Khánh	Hoài	21/04/2003	6,0	17,0	29,0	13,0	65,0	
55	TA257055	20810170353	Nguyễn Đình	Hoàng	26/07/2002	12,0	16,0	29,0	18,0	75,0	
56	TA257056	19810710164	Nguyễn Văn	Hoàng	14/05/2000	15,0	18,0	26,5	8,0	67,5	
57	TA257057	20819120047	Trần Như	Hoàng	12/08/2002	15,0	17,5	27,5	17,0	77,0	
58	TA257058	19810810010	Trần Việt	Hoàng	26/05/1999	18,0	18,0	27,5	10,0	73,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
59	TA257059	21810430369	Lâm Quang	Huy	22/11/2003	16,0	17,0	26,5	11,0	70,5	
60	TA257060	21810710125	Lê Thị Minh	Huyền	05/06/2001	22,0	18,0	15,5	16,0	71,5	
61	TA257061	21810000396	Phạm Thị Thanh	Huyền	10/07/2003	8,0	18,0	19,0	17,0	62,0	
62	TA257062	20810430295	Nguyễn Trung	Huỳnh	02/01/2002	17,0	16,0	29,0	11,0	73,0	
63	TA257063	20810430187	Vũ Văn	Hưng	26/09/2002	20,0	18,0	19,0	11,0	68,0	
64	TA257064	20810160436	Bùi Ngọc	Khánh	24/07/2002	16,0	16,0	29,0	8,0	69,0	
65	TA257065	21810410159	Nguyễn Quốc	Khánh	11/03/2003	17,0	16,0	25,5	20,0	78,5	
66	TA257066	20810000295	Lê Văn	Linh	11/01/2001	12,0	12,0	26,5	18,0	68,5	
67	TA257067	21810830153	Nguyễn Phương	Linh	10/01/2003	15,0	17,0	30,0	25,0	87,0	
68	TA257068	18810310329	Nguyễn Ngọc	Long	19/03/2000	12,0	18,0	29,0	17,0	76,0	
69	TA257069	21810430726	Trương Ngọc	Mạnh	05/08/2003	23,0	16,0	14,5	19,0	72,5	
70	TA257070	19810810093	Nguyễn Thị Như	Mây	06/12/2001	12,0	17,0	26,5	17,0	72,5	
71	TA257071	20810340143	Đỗ Ngọc	Minh	26/09/2002	20,0	17,0	30,0	18,0	85,0	
72	TA257072	20810110301	Nguyễn Công	Minh	11/03/2002	16,0	16,0	30,0	6,0	68,0	
73	TA257073	20810420022	Nguyễn Nhật	Minh	12/04/2002	14,0	16,0	28,5	22,0	80,5	
74	TA257074	2172010072	Trần Văn	Minh	16/04/1999	15,0	16,0	25,5	14,0	70,5	
75	TA257075	20810230007	Vũ Bình	Minh	14/12/2002	25,0	15,0	28,5	21,0	89,5	
76	TA257076	20810720273	Nguyễn Thị Trà	My	16/07/2002	21,0	16,0	20,5	19,0	76,5	
77	TA257077	18810650010	Hoàng Hoài	Nam	06/10/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
78	TA257078	20810430391	Phạm Đại	Nam	01/10/2002	19,0	16,0	23,0	19,0	77,0	
79	TA257079	20810110267	Trần Ngọc	Nam	26/01/2002	13,0	14,0	29,0	16,0	72,0	
80	TA257080	20810110219	Nguyen Trong	Nghia	19/06/2002	14,0	16,0	24,0	19,0	73,0	
81	TA257081	21810710421	Đào Thị Bích	Ngọc	08/04/2003	14,0	17,0	30,0	17,0	78,0	
82	TA257082	20810230051	Lê Thị Bích	Ngọc	09/07/2002	15,0	17,0	25,5	17,0	74,5	
83	TA257083	21810440600	Trần Trung	Nguyên	10/03/2003	20,0	17,0	29,0	17,0	83,0	
84	TA257084	21810110061	Đặng Minh	Nhật	15/07/2003	16,0	16,0	18,0	19,0	69,0	
85	TA257085	21810820138	Nguyễn Thị Hằng	Nhi	22/03/2003	11,0	17,0	29,0	20,0	77,0	
86	TA257086	21810310642	Hoàng Thị	Nhung	20/09/2003	15,0	16,0	29,0	19,0	79,0	
87	TA257087	20810710101	Đào Thị	Như	25/07/2002	11,0	17,0	30,0	19,0	77,0	
88	TA257088	20810710128	Đỗ Năng	Phát	05/04/2002	15,0	17,0	27,5	17,0	76,5	
89	TA257089	21810430558	Nguyễn Đức	Phong	20/11/2003	14,0	16,0	29,0	19,0	78,0	
90	TA257090	20819110120	Đinh Công	Phú	19/03/1998	14,0	17,0	30,0	16,0	77,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
91	TA257091	21810110215	Nguyễn Vĩnh	Phú	04/11/2003	18,0	16,0	23,0	18,0	75,0	
92	TA257092	19819120136	Trần Văn	Phúc	19/07/2001	13,0	15,0	29,0	16,0	73,0	
93	TA257093	20810620010	Nguyễn Xuân Anh	Phương	02/01/2000	14,0	17,0	29,0	17,0	77,0	
94	TA257094	21810710131	Trần Thị Mai	Phương	15/11/2003	15,0	17,0	29,0	18,0	79,0	
95	TA257095	20810620074	Hoàng Văn	Quang	25/02/2002	25,0	12,0	11,0	19,0	67,0	
96	TA257096	21810430611	Phạm Đăng	Quang	18/12/2003	21,0	14,0	20,5	18,0	73,5	
97	TA257097	20810230083	Trần Tất	Quang	21/03/2002	15,0	16,0	28,5	16,0	75,5	
98	TA257098	19810410333	Lê Xuân	Quân	25/01/2001	17,0	16,0	26,5	17,0	76,5	
99	TA257099	21810000406	Nguyễn Minh	Quân	26/04/2003	14,0	18,0	27,5	19,0	78,5	
100	TA257100	20810110271	Phạm Văn	Quân	28/08/2002	13,0	16,0	27,5	20,0	76,5	
101	TA257101	21810710362	Hoàng Ngọc	Quốc	10/12/2003	15,0	18,0	22,5	21,0	76,5	
102	TA257102	20810110277	Phạm Ngọc	Quý	04/08/2002	11,0	16,0	27,5	21,0	75,5	
103	TA257103	20810310404	Phạm Năng	Quyền	25/07/2002	15,0	16,0	28,5	18,0	77,5	
104	TA257104	21810860406	Trương Thị	Quỳnh	15/11/2003	9,0	16,0	25,5	18,0	68,5	
105	TA257105	20810510089	Chu Trần Tiến	Sơn	10/08/2002	17,0	18,0	23,0	16,0	74,0	
106	TA257106	Thí sinh tự do	Nguyễn Ngọc	Sơn	01/04/1995	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
107	TA257107	20810620029	Lê Văn	Tài	06/12/2002	13,0	14,0	27,5	16,0	70,5	
108	TA257108	21810430471	Lại Đức	Tâm	02/03/2003	11,0	18,0	13,5	17,0	59,5	
109	TA257109	21810710232	Phạm Thị	Tám	01/01/2002	17,0	17,0	19,0	18,0	71,0	
110	TA257110	20810430413	Ngô Ngọc	Tân	28/05/2002	13,0	18,0	15,5	16,0	62,5	
111	TA257111	21810410134	Đỗ Văn	Tiến	01/03/2003	11,0	17,0	24,0	18,0	70,0	
112	TA257112	20810420092	Nguyễn Hữu Mạnh	Tiến	01/06/2002	9,0	17,0	26,5	15,0	67,5	
113	TA257113	20810310517	Trần Chí	Tiến	17/03/2002	14,0	19,0	22,5	14,0	69,5	
114	TA257114	19810170186	Bùi Duy	Toàn	25/01/2001	18,0	16,0	27,5	16,0	77,5	
115	TA257115	18810310640	Tô Văn	Toàn	14/02/2000	11,0	17,0	15,5	16,0	59,5	
116	TA257116	21810110019	Trần Quốc	Toàn	02/03/2003	4,0	17,0	22,5	13,0	56,5	
117	TA257117	18810420324	Lê Phi	Tú	22/05/2000	12,0	17,0	28,5	16,0	73,5	
118	TA257118	21810430617	Nguyễn Văn	Tú	02/08/2003	24,0	17,0	29,0	16,0	86,0	
119	TA257119	20810310366	Quách Mạnh	Tú	11/03/2002	8,0	16,0	28,5	16,0	68,5	
120	TA257120	21810720318	Trần Quang	Tú	22/10/2003	10,0	18,0	29,0	16,0	73,0	
121	TA257121	19810110047	Hoàng Minh	Tuấn	16/11/2001	14,0	17,0	23,0	11,0	65,0	
122	TA257122	20810110217	Lê Huy	Tuấn	21/02/2002	25,0	16,0	10,5	13,5	65,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
123	TA257123	21810000427	Phùng Mạnh	Tuấn	28/03/2003	12,0	16,0	23,0	16,0	67,0	
124	TA257124	20810710291	Nguyễn Thanh	Tùng	03/12/2002	20,0	19,0	25,0	12,0	76,0	
125	TA257125	21810110346	Phàng A	Tùng	16/10/2003	19,0	16,0	19,5	17,0	71,5	
126	TA257126	21810860371	Nguyễn Thị	Tuyến	18/02/2003	22,0	18,0	30,0	18,0	88,0	
127	TA257127	21810110066	Trịnh Trọng	Thái	03/09/2003	11,0	16,0	25,0	17,0	69,0	
128	TA257128	20810410046	Nguyễn Quang	Thành	23/08/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
129	TA257129	21810710139	Lê Thị	Thảo	14/10/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
130	TA257130	20810430248	Hoàng Quang	Thắng	01/09/2002	12,0	15,5	30,0	17,0	74,5	
131	TA257131	21810310108	Nguyễn Khắc	Thắng	16/09/2003	20,0	17,0	25,5	10,0	72,5	
132	TA257132	21810170324	Khuất Văn	Thịnh	02/07/2003	11,0	17,0	30,0	17,0	75,0	
133	TA257133	21810110053	Đoàn Phan	Thuận	27/10/2003	24,0	18,0	29,0	15,0	86,0	
134	TA257134	19810230011	Phùng Thị	Thủy	07/01/2001	16,0	19,0	29,0	18,0	82,0	
135	TA257135	21810810213	Lý Hà	Thư	06/11/2003	12,0	14,0	28,5	19,0	73,5	
136	TA257136	19810110339	Nguyễn Quang	Thực	21/09/2001	13,0	18,0	26,5	15,0	72,5	
137	TA257137	21810340496	Nguyễn Minh	Trang	29/04/2003	22,0	16,0	29,0	13,0	80,0	
138	TA257138	21810710365	Nguyễn Thị	Trang	03/11/2003	23,0	17,0	30,0	15,0	85,0	
139	TA257139	21810810076	Nguyễn Thu	Trang	22/10/2003	13,0	14,0	29,0	18,0	74,0	
140	TA257140	21810710403	Trần Quỳnh	Trang	25/05/2003	18,0	16,0	26,5	15,0	75,5	
141	TA257141	21810610079	Trịnh Đức	Triệu	06/10/2003	13,0	17,0	28,5	14,0	72,5	
142	TA257142	21810810034	Nguyễn Vân	Trình	12/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
143	TA257143	20810430257	Nguyễn Văn	Trọng	17/09/2002	12,0	17,0	0,0	18,0	47,0	
144	TA257144	19810000158	Nguyễn Đình	Trung	02/04/2001	13,0	18,0	26,5	18,0	75,5	
145	TA257145	21810000412	Nguyễn Trọng	Trung	05/07/2003	13,0	15,0	30,0	18,0	76,0	
146	TA257146	20810160544	Đình Xuân	Trường	30/05/2001	8,0	17,0	28,5	17,0	70,5	
147	TA257147	19810430295	Lê Quang	Trường	02/02/2001	15,0	16,0	25,5	16,0	72,5	
148	TA257148	20810310526	Nguyễn Đăng	Trường	04/07/2002	11,0	18,0	30,0	13,0	72,0	
149	TA257149	18810710145	Trịnh Thảo	Vi	17/08/2000	18,0	17,0	25,5	15,0	75,5	
150	TA257150	18810840081	Trương Hoàng	Việt	09/03/2000	22,0	20,0	27,5	15,0	84,5	
151	TA257151	19810310085	Mai Việt	Vương	07/07/2001	9,0	0,0	0,0	0,0	9,0	
152	TA257152	21810340542	Mai Hải	Yến	11/03/2003	9,0	16,0	29,0	13,0	67,0	
153	TA257153	20810170336	Nguyễn Thế	Ái	18/01/2002	9,0	17,0	22,5	14,0	62,5	
154	TA257154	21810810128	Nguyễn Thủy	An	28/05/2003	10,0	15,0	24,0	15,0	64,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
155	TA257155	21810710105	Chu Hoàng	Anh	15/03/2003	6,0	13,0	0,0	11,0	30,0	
156	TA257156	21810410610	Đỗ Ngọc	Anh	11/09/2003	10,0	17,0	16,5	17,0	60,5	
157	TA257157	21810710045	Lê Phương	Anh	15/07/2003	8,0	16,0	25,0	15,0	64,0	
158	TA257158	20810610243	Nguyễn Đức	Anh	26/01/2002	8,0	13,0	18,0	10,0	49,0	
159	TA257159	19810430145	Nguyễn Tuấn	Anh	22/06/2001	25,0	17,0	19,5	21,0	82,5	
160	TA257160	21810000416	Nguyễn Trung	Anh	29/11/2003	11,0	18,0	19,0	14,0	62,0	
161	TA257161	21810850216	Trần Quang	Anh	20/10/2003	15,0	17,0	24,0	14,0	70,0	
162	TA257162	21810180553	Nguyễn Văn	Ánh	03/08/2002	5,0	0,0	0,0	10,0	15,0	
163	TA257163	21810850218	Phạm Xuân	Bách	15/09/2002	4,0	16,0	0,0	16,0	36,0	
164	TA257164	20810000412	Hoàng Hiếu	Bình	25/08/2002	5,0	16,0	23,0	8,0	52,0	
165	TA257165	21810180260	Đình Mạnh	Cường	17/10/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
166	TA257166	21810860455	Nguyễn Sỹ	Cường	28/03/2003	12,0	16,0	27,5	20,0	75,5	
167	TA257167	21810860219	Lương Thị Kim	Chi	29/12/2003	12,0	17,0	20,5	19,0	68,5	
168	TA257168	20810230052	Nguyễn Hải	Chiều	31/07/2002	13,0	18,0	25,0	19,0	75,0	
169	TA257169	21810310367	Nguyễn Xuân	Chính	12/06/2003	14,0	18,0	16,5	21,0	69,5	
170	TA257170	20819110087	Nguyễn Thanh	Danh	25/03/2002	14,0	10,0	19,0	20,0	63,0	
171	TA257171	21810710110	Lê Quang	Dũng	16/08/2003	22,0	18,0	16,5	18,0	74,5	
172	TA257172	20810310454	Nguyễn Minh	Dũng	10/08/2002	10,0	16,0	16,5	18,0	60,5	
173	TA257173	21810860246	Bùi Đức	Dương	30/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
174	TA257174	21810410031	Đồng Nhật	Dương	17/11/2003	13,0	17,0	19,0	21,0	70,0	
175	TA257175	21810430377	Nguyễn Xuân	Đại	10/05/2003	8,0	10,0	23,0	18,0	59,0	
176	TA257176	Thí sinh tự do	Dương Minh	Đạt	19/12/2003	8,0	15,0	13,5	19,0	55,5	
177	TA257177	20810710285	Nguyễn Thành	Đạt	29/01/2002	11,0	18,0	11,0	7,0	47,0	
178	TA257178	20810340254	Nguyễn Hải	Đăng	12/09/2002	11,0	16,0	21,5	20,0	68,5	
179	TA257179	21810410046	Nguyễn Xuân	Đoàn	12/10/2003	11,0	14,0	29,0	17,0	71,0	
180	TA257180	21810310170	Bùi Minh	Đức	31/07/2003	11,0	19,0	22,5	18,0	70,5	
181	TA257181	21810430689	Nguyễn Minh	Đức	10/10/2003	0,0	17,0	23,0	20,0	60,0	
182	TA257182	20810430210	Phạm Tấn	Đức	15/12/2002	5,0	0,0	0,0	2,0	7,0	
183	TA257183	21810530496	Nguyễn Hà	Giang	15/12/2003	23,0	14,0	19,5	20,0	76,5	
184	TA257184	21810810246	Vương Hương	Giang	05/12/2003	8,0	18,0	16,5	16,0	58,5	
185	TA257185	21810810067	Phùng Thị	Hà	01/01/2003	4,0	0,0	0,0	2,0	6,0	
186	TA257186	21810430453	Nguyễn Việt	Hải	15/03/2003	19,0	18,0	23,0	18,0	78,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
187	TA257187	20810000277	Vũ Duy	Hải	31/07/2002	8,0	0,0	0,0	18,0	26,0	
188	TA257188	21810810305	Lê Thị	Hạnh	25/09/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
189	TA257189	21810820125	Nguyễn Yên	Hạnh	03/11/2003	11,0	16,0	26,5	16,0	69,5	
190	TA257190	21810820161	Hoàng Thị Bích	Hằng	15/02/2003	12,0	15,0	19,5	16,0	62,5	
191	TA257191	21810860374	Phạm Thị	Hiền	11/10/2003	15,0	17,0	22,5	21,0	75,5	
192	TA257192	20810430366	Nguyễn Minh	Hiệp	18/09/2002	18,0	12,0	15,5	20,0	65,5	
193	TA257052	19810170074	Vũ Trung	Hiếu	09/01/2001	8,0	0,0	0,0	0,0	8,0	
194	TA257194	21810410028	Trần Tuấn	Hiệp	30/11/2003	13,0	17,0	13,5	19,0	62,5	
195	TA257195	21810710263	Nguyễn Đình	Hiếu	08/12/2003	12,0	13,0	22,5	12,0	59,5	
196	TA257196	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	10/06/2003	24,0	14,0	15,5	16,0	69,5	
197	TA257197	19810110247	Vũ Huy	Hiếu	01/05/2001	10,0	15,0	12,0	20,0	57,0	
198	TA257198	21810830264	Nguyễn Thị	Hoa	17/11/2003	8,0	11,0	14,5	16,0	49,5	
199	TA257199	20810420016	Phan Văn	Hoà	06/09/2002	8,0	7,0	16,5	16,0	47,5	
200	TA257200	2272010143	Nguyễn Văn	Hoàn	15/09/1986	20,0	16,0	23,0	11,0	70,0	
201	TA257201	21810610007	Lã Việt	Hoàng	25/07/2003	5,0	14,0	13,5	13,0	45,5	
202	TA257202	21810110200	Nguyễn Phúc	Hoàng	22/06/2003	7,0	13,0	19,5	14,0	53,5	
203	TA257203	21819110164	Nguyễn Văn	Hoàng	24/05/2003	12,0	16,0	21,5	22,0	71,5	
204	TA257204	21810430448	Nguyễn Sỹ	Huân	06/03/2003	8,0	0,0	0,0	0,0	8,0	
205	TA257205	20810000197	Nguyễn Bá	Hùng	24/09/2002	13,0	8,0	13,0	13,0	47,0	
206	TA257206	Thí sinh tự do	Nguyễn Mạnh	Hùng	10/04/1988	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
207	TA257207	21810110567	Trần Duy	Hùng	04/05/2003	13,0	13,0	10,5	11,0	47,5	
208	TA257208	21810180332	Nguyễn Quốc	Huy	02/07/2003	11,0	13,0	18,0	10,0	52,0	
209	TA257209	21810710013	Phạm Văn	Huy	26/03/2003	11,0	10,0	13,0	15,0	49,0	
210	TA257210	21810710171	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23/11/2001	12,0	17,0	22,5	19,0	70,5	
211	TA257211	20810310347	Nguyễn Mạnh	Hưng	29/01/2002	17,0	16,0	18,0	8,0	59,0	
212	TA257212	21810000425	Trần Quang	Hưng	07/11/2002	12,0	14,0	8,5	15,0	49,5	
213	TA257213	Thí sinh tự do	Nguyễn Thị	Hường	16/3/1985	19,0	12,0	25,5	23,0	79,5	
214	TA257214	20810820133	Bùi Nguyễn Trung	Kiên	19/09/2002	14,0	18,0	19,5	20,0	71,5	
215	TA257215	21810310129	Nguyễn Xuân	Kiên	20/03/2003	18,0	18,0	20,5	22,0	78,5	
216	TA257216	21810000409	Trịnh Trung	Kiên	01/06/2003	10,0	19,0	17,0	19,0	65,0	
217	TA257217	21810810011	Lê Vĩnh	Khang	24/03/2003	14,0	16,0	17,0	18,0	65,0	
218	TA257218	20810000486	Vũ Trịnh Phú	Khang	20/11/2002	15,0	18,0	19,5	19,0	71,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
219	TA257219	20810160483	Lại Duy	Khánh	10/04/2002	14,0	14,0	16,5	18,0	62,5	
220	TA257220	20810620095	Trần Quốc	Khánh	28/09/2002	14,0	12,0	18,0	19,0	63,0	
221	TA257221	19810810115	Lê Thị	Lan	25/01/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
222	TA257222	21810810314	Đỗ Phương	Linh	19/08/2003	9,0	15,0	17,0	15,0	56,0	
223	TA257223	21810230491	Nguyễn Khánh	Linh	21/10/2003	9,0	14,0	14,5	21,0	58,5	
224	TA257224	21810810331	Nguyễn Thị Phương	Linh	13/07/2003	4,0	13,0	10,5	16,0	43,5	
225	TA257225	20810000508	Trần Thùy	Linh	13/04/1999	17,0	20,0	19,5	22,0	78,5	
226	TA257226	21810850194	Vũ Thị Khánh	Linh	02/12/2003	5,0	16,0	11,0	20,0	52,0	
227	TA257227	19810420358	Nguyễn Ngọc	Long	29/07/2001	11,0	19,0	22,5	18,0	70,5	
228	TA257228	21810710349	Quách Đình	Long	09/06/2003	9,0	18,0	16,5	21,0	64,5	
229	TA257229	21810430656	Nguyễn Tiến	Luật	27/02/2003	4,0	0,0	0,0	0,0	4,0	
230	TA257230	19810230076	Đào Thị Phương	Mai	06/04/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
231	TA257231	20810310319	Đỗ Huy	Mạnh	17/07/2002	11,0	18,0	22,5	19,0	70,5	
232	TA257232	21810110435	Trần Đình	Mạnh	04/08/2003	6,0	0,0	0,0	3,0	9,0	
233	TA257233	20810410024	Đỗ Anh	Minh	05/06/2002	15,0	18,0	20,5	22,0	75,5	
234	TA257234	20810710073	Lê Ngọc	Minh	21/10/2003	8,0	11,0	19,5	13,0	51,5	
235	TA257235	21810110534	Nguyễn Hoàng	Minh	23/05/2003	9,0	0,0	0,0	1,0	10,0	
236	TA257236	21810440606	Nguyễn Trọng	Minh	14/10/2003	10,0	10,0	20,5	17,0	57,5	
237	TA257237	21810680497	Triệu Đức	Minh	15/05/2003	16,0	17,0	15,5	20,0	68,5	
238	TA257238	21810720025	Đỗ Ngọc Kim	My	23/03/2003	11,0	0,0	0,0	11,0	22,0	
239	TA257239	20810410067	Đặng Nhật	Nam	05/10/2002	10,0	16,0	25,5	4,0	55,5	
240	TA257240	20810310064	Trần Hoài	Nam	28/11/2002	9,0	15,0	16,5	3,0	43,5	
241	TA257241	21810000433	Nguyễn Thị Hằng	Nga	15/01/2002	12,0	0,0	0,0	3,0	15,0	
242	TA257242	21810710386	Đinh Tuấn	Nghĩa	23/06/2003	21,0	18,0	26,5	21,0	86,5	
243	TA257243	20810000145	Lê Thị	Ngọc	22/04/2002	8,0	11,0	15,5	18,0	52,5	
244	TA257244	21810110069	Mai Thị Bảo	Ngọc	05/01/2003	9,0	15,0	13,5	17,0	54,5	
245	TA257245	21810810054	Lê Thị Thanh	Nhàn	05/07/2003	10,0	13,0	20,5	17,0	60,5	
246	TA257246	21810820208	Phan Mỹ	Nhi	03/12/2003	9,0	17,0	15,5	19,0	60,5	
247	TA257247	21810850373	Phùng Thị Hồng	Nhung	26/03/2003	19,0	13,0	27,5	17,0	76,5	
248	TA257248	20810320135	Đinh Văn	Như	23/01/2002	17,0	20,0	23,0	15,0	75,0	
249	TA257249	20810340214	Đặng Lê Hà	Phong	27/07/2002	11,0	12,0	13,5	11,0	47,5	
250	TA257250	21810620517	Nguyễn Văn	Phong	07/09/2003	7,0	0,0	0,0	0,0	7,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
251	TA257251	20810430419	Chu Văn	Phương	14/02/2002	6,0	7,0	8,5	0,0	21,5	
252	TA257252	21810610458	Lê Văn	Phương	02/07/2003	7,0	12,0	10,5	15,0	44,5	
253	TA257253	21810710140	Trần Thu	Phương	31/07/2003	8,0	14,0	20,5	10,0	52,5	
254	TA257254	20810410029	Hoàng Đức	Quang	17/11/2002	6,0	0,0	0,0	1,0	7,0	
255	TA257255	21810160441	Nguyễn Minh	Quang	08/07/2003	16,0	19,0	26,5	19,0	80,5	
256	TA257256	23810170376	Trần Văn	Quang	27/05/2005	13,0	16,0	20,5	15,0	64,5	
257	TA257257	19810340488	Nguyễn Đồng	Quân	15/06/2001	20,0	20,0	25,5	17,0	82,5	
258	TA257258	21810860431	Kiều Phương	Quý	29/12/2003	17,0	13,0	25,5	10,0	65,5	
259	TA257259	21810710172	Trịnh Minh	Quý	25/03/2003	8,0	13,0	12,0	0,0	33,0	
260	TA257260	21810850393	Nguyễn Như	Quỳnh	19/08/2003	7,0	12,0	26,5	5,0	50,5	
261	TA257261	21810440645	Nguyễn Ngọc	Sáng	18/06/2003	9,0	12,0	22,5	15,0	58,5	
262	TA257262	21810440556	Đỗ Thái	Sơn	12/11/2003	8,0	14,0	18,0	16,0	56,0	
263	TA257263	21810230420	Lê Trường	Sơn	15/11/2003	18,0	10,0	0,0	11,0	39,0	
264	TA257264	21810410665	Nguyễn Tiến	Sơn	01/07/2003	19,0	11,0	25,0	12,0	67,0	
265	TA257265	21810170541	Trịnh Tuấn	Tài	15/03/2003	17,0	8,0	25,5	19,0	69,5	
266	TA257266	20810110165	Nguyễn Bình	Tâm	08/03/2002	16,0	17,0	13,0	14,0	60,0	
267	TA257267	20810410049	Nguyễn Đức	Tân	30/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
268	TA257268	20810310348	Đỗ Văn	Tiến	18/11/2002	18,0	15,0	15,5	13,0	61,5	
269	TA257269	20810430357	Nguyễn Trọng	Tiến	14/07/2002	17,0	8,0	30,0	15,0	70,0	
270	TA257270	19810110362	Trần Mạnh	Tiến	12/12/2000	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
271	TA257271	21810110100	Lê Quốc	Toàn	13/04/2003	16,0	15,0	20,5	18,0	69,5	
272	TA257272	19810420288	Vũ Đình	Toàn	04/05/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
273	TA257273	21810230024	Nguyễn Quý	Tú	16/03/2003	18,0	18,0	20,5	16,0	72,5	
274	TA257274	21810110223	Vũ Anh	Tú	27/12/2003	17,0	15,0	17,0	17,0	66,0	
275	TA257275	20810430230	Lê Anh	Tuấn	03/02/2002	19,0	18,0	26,5	17,0	80,5	
276	TA257276	19810710284	Nguyễn Anh	Tuấn	22/06/2001	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
277	TA257277	21810620061	Vũ Trọng	Tuấn	02/10/2003	17,0	0,0	0,0	5,0	22,0	
278	TA257278	20810000228	Nguyễn Việt	Tùng	18/08/2002	17,0	15,0	16,5	16,0	64,5	
279	TA257279	21810620471	Đặng Công	Tự	10/05/2003	16,0	8,0	7,0	4,0	35,0	
280	TA257280	21810710366	Lương Xuân	Thanh	24/03/2003	15,0	19,0	25,0	9,0	68,0	
281	TA257281	21810610055	Tô Bá	Thành	07/04/2003	20,0	18,0	18,0	7,0	63,0	
282	TA257282	19810230069	Nguyễn Phương	Thảo	22/07/2001	18,0	14,0	27,5	22,0	81,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
283	TA257283	21810810185	Trần Thị Phương	Thảo	06/04/2003	16,0	3,5	0,0	16,0	35,5	
284	TA257284	20810620078	Nguyễn Đức	Thắng	01/01/2002	16,0	11,0	22,5	11,0	60,5	
285	TA257285	20810000226	Nguyễn Hàn	Thiệu	06/02/2002	14,0	0,0	0,0	2,0	16,0	
286	TA257286	20810710212	Trần Văn	Thịnh	07/06/2002	17,0	8,0	12,0	13,0	50,0	
287	TA257287	21810310352	Nguyễn Thị	Thuỳ	14/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
288	TA257288	21810710163	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	27/03/2003	17,0	12,0	24,0	6,0	59,0	
289	TA257289	20810430312	Chu Tam	Thức	05/02/2002	13,0	11,0	10,5	16,0	50,5	
290	TA257290	21810710205	Nguyễn Quỳnh	Trang	22/11/2003	17,0	16,0	19,0	16,0	68,0	
291	TA257291	20810540011	Nguyễn Trọng	Trang	31/12/2002	15,0	0,0	0,0	4,0	19,0	
292	TA257292	21810810227	Trần Thu	Trang	26/03/2003	16,0	13,0	15,5	12,0	56,5	
293	TA257293	21810430487	Nguyễn Minh	Trí	21/08/2003	17,0	17,0	20,5	14,0	68,5	
294	TA257294	Thí sinh tự do	Bùi Đức	Trung	02/10/1991	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
295	TA257295	21810710326	Nguyễn Đức	Trung	12/04/2003	17,0	16,0	18,0	15,0	66,0	
296	TA257296	21810620488	Vũ Trí	Trung	23/01/2003	20,0	2,0	7,0	5,0	34,0	
297	TA257297	21810000382	Nguyễn Lương	Trường	27/01/2003	17,0	15,0	10,5	16,0	58,5	
298	TA257298	19810410284	Trần Văn	Ước	18/02/2001	18,0	11,0	23,0	11,0	63,0	
299	TA257299	21810710107	Trần Thị Hải	Vân	12/11/2003	18,0	16,0	11,0	6,0	51,0	
300	TA257300	21810620491	Đồng Ngọc	Vĩ	29/04/2003	20,0	7,0	13,0	6,0	46,0	
301	TA257301	21810410167	Nguyễn Thành	Vinh	02/04/2003	19,0	16,0	22,5	9,0	66,5	
302	TA257302	21810430721	Nguyễn Hữu	Vượng	28/01/2003	19,0	7,0	24,0	18,0	68,0	
303	TA257303	20810340253	Nguyễn Đức	Ý	25/12/2002	18,0	19,0	16,5	17,0	70,5	
304	TA257304	20810620105	Đỗ Duy	An	15/01/2002	12,0	7,0	23,0	17,0	59,0	
305	TA257305	21810820267	Dương Quỳnh	Anh	28/12/2003	12,0	14,0	13,0	13,0	52,0	
306	TA257306	21810110531	Đào Đức	Anh	07/04/2003	12,0	17,0	23,0	6,0	58,0	
307	TA257307	20810000434	Đỗ Việt	Anh	19/09/2002	17,0	17,0	26,5	22,0	82,5	
308	TA257308	20810110136	Lê Hoàng	Anh	03/07/2000	23,0	18,0	16,5	21,0	78,5	
309	TA257309	23810540128	Nguyễn Khắc Đức	Anh	15/11/2005	8,0	18,0	18,0	20,0	64,0	
310	TA257310	21810710456	Nguyễn Việt	Anh	13/04/2003	15,0	17,0	20,5	22,0	74,5	
311	TA257311	21810710218	Triệu Khắc Tiến	Anh	30/01/2003	14,0	2,0	7,5	8,0	31,5	
312	TA257312	21810160410	Nguyễn Việt	Ánh	13/10/2003	11,0	12,0	13,0	9,0	45,0	
313	TA257313	21810810055	Nguyễn Ngọc	Bích	22/09/2003	11,0	14,0	17,0	19,0	61,0	
314	TA257314	20810230124	Nguyễn Phương	Bình	12/04/2002	10,0	20,0	23,0	18,0	71,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
315	TA257315	21810110176	Đỗ Văn	Cường	16/03/2003	12,0	14,0	28,5	8,0	62,5	
316	TA257316	21810110244	Nguyễn Văn	Cường	10/12/2003	10,0	14,0	22,5	8,0	54,5	
317	TA257317	21810810058	Nguyễn Ngọc Linh	Chi	20/03/2003	10,0	8,0	19,5	4,0	41,5	
318	TA257318	21810860365	Trần Văn	Chiều	09/10/2002	4,0	8,0	0,0	8,0	20,0	
319	TA257319	21810680441	Chu Van	Chung	14/03/2003	10,0	9,0	16,5	7,0	42,5	
320	TA257320	21810110142	Trần Ngọc	Diệp	25/08/2003	9,0	15,0	26,5	8,0	58,5	
321	TA257321	21810000402	Tiêu Thị	Dung	15/09/2003	5,0	15,0	18,0	13,0	51,0	
322	TA257322	21810620463	Ngô Hoàng	Dũng	13/09/2003	10,0	14,0	30,0	8,0	62,0	
323	TA257323	21810710063	Nguyễn Tấn	Dũng	30/12/2003	8,0	0,0	0,0	4,0	12,0	
324	TA257324	20810110266	Phùng Đức	Dũng	26/02/2002	12,0	9,0	19,0	7,0	47,0	
325	TA257325	21810820193	Nguyễn Đặng Khánh	Duy	02/07/2003	12,0	16,0	25,0	18,0	71,0	
326	TA257326	21810710042	Trần Đức	Duy	14/07/2003	11,0	0,0	0,0	7,0	18,0	
327	TA257327	21810710192	Vũ Khánh	Duy	26/02/2003	9,0	14,0	14,5	9,0	46,5	
328	TA257328	21810820262	Hoàng Kim	Dược	09/05/2003	7,0	15,0	20,5	19,0	61,5	
329	TA257329	20810830205	Hàn Thị Thuỳ	Dương	11/07/2002	9,0	0,0	0,0	8,0	17,0	Vì phạm quy chế
330	TA257330	21810430560	Vũ Quý	Dương	01/07/2003	9,0	16,0	22,5	19,0	66,5	
331	TA257331	21810110058	Bùi Tuấn	Đạt	12/09/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
332	TA257332	21810410657	Lê Vũ Tiến	Đạt	29/07/2003	12,0	16,0	20,5	18,0	66,5	
333	TA257333	21810000376	Nguyễn Hoàng	Đạt	16/07/2003	9,0	16,0	9,5	17,0	51,5	
334	TA257334	21810710413	Nguyễn Tiến	Đạt	16/03/2003	14,0	17,0	20,5	22,0	73,5	
335	TA257335	20810160502	Nguyễn Tiến	Đạt	07/11/2002	13,0	17,0	25,5	22,0	77,5	
336	TA257336	21810110384	Phạm Mạnh	Đạt	28/03/2003	13,0	12,0	21,5	13,0	59,5	
337	TA257337	21810820182	Đàm Văn	Đức	20/01/2003	3,0	17,0	19,0	16,0	55,0	
338	TA257338	21810110113	Nguyễn Hoàng	Đức	21/06/2003	15,0	17,0	13,0	20,0	65,0	
339	TA257339	20810410066	Nguyễn Minh	Đức	25/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
340	TA257340	21810610030	Bùi Đức	Hà	30/11/2003	15,0	15,0	13,0	16,0	59,0	
341	TA257341	21810860456	Đinh Hoàng	Hải	18/12/2003	11,0	16,0	14,5	17,0	58,5	
342	TA257342	21810110127	Tàng Thanh	Hải	16/11/2003	18,0	8,0	17,0	20,0	63,0	
343	TA257343	21810620487	Vũ Đức	Hải	18/06/2003	11,0	8,0	29,0	17,0	65,0	
344	TA257344	21810720290	Lý Minh	Hạnh	18/08/2003	17,0	14,0	21,5	23,0	75,5	
345	TA257345	21810230484	Trần Thị	Hạnh	06/06/2003	18,0	13,0	12,0	20,0	63,0	
346	TA257346	21810810094	Trần Thị Thanh	Hiền	14/03/2003	19,0	14,0	26,5	22,0	81,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
347	TA257347	Thí sinh tự do	Nguyễn Văn	Hiệp	20/7/1986	23,0	10,0	18,0	6,0	57,0	
348	TA257348	Thí sinh tự do	Trần Hoàng	Hiệp	16/02/1998	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
349	TA257349	21810230442	Hà Quang	Hiếu	28/10/2003	4,0	13,0	19,5	6,0	42,5	
350	TA257350	21810110151	Nguyễn Văn	Hiếu	07/07/2003	20,0	14,0	25,0	24,0	83,0	
351	TA257351	21810820166	Bùi Minh	Hoàng	13/01/2003	11,0	12,0	15,5	19,0	57,5	
352	TA257352	21810410017	Nguyễn Đỗ	Hoàng	02/07/2003	22,0	18,0	27,5	22,0	89,5	
353	TA257353	20810160457	Nguyễn Thế Việt	Hoàng	11/03/2002	9,0	15,0	21,5	16,0	61,5	
354	TA257354	20810000276	Nguyễn Việt	Hoàng	15/05/2002	10,0	15,0	20,5	13,0	58,5	
355	TA257355	21810820194	Bùi Việt	Hùng	09/11/2003	19,0	17,0	29,0	20,0	85,0	
356	TA257356	21810620044	Nguyễn Hữu	Hùng	03/09/2003	9,0	14,0	27,5	19,0	69,5	
357	TA257357	20810310525	Nguyễn Quang	Hùng	25/03/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
358	TA257358	20810430405	Trần Hưng	Hùng	17/10/2001	7,0	2,0	17,0	20,0	46,0	
359	TA257359	21810710129	Nguyễn Quốc	Huy	07/06/2003	10,0	10,0	0,0	5,0	25,0	
360	TA257360	21810710089	Hoàng Ngọc	Huyền	01/02/2003	18,0	14,0	13,0	18,0	63,0	
361	TA257361	21819120135	Nguyễn Năng	Hưng	12/12/2003	7,0	13,0	15,5	20,0	55,5	
362	TA257362	21810820142	Nguyễn Đỗ Thu	Hương	09/03/2003	9,0	16,0	24,0	17,0	66,0	
363	TA257363	21810000439	Phan Thị	Hường	19/07/2003	10,0	0,0	0,0	16,0	26,0	
364	TA257364	21810340479	Hoàng Trung	Kiên	26/11/2003	14,0	18,0	17,0	9,0	58,0	
365	TA257365	20810320131	Phan Trung	Kiên	14/05/2002	17,0	16,0	22,5	19,0	74,5	
366	TA257366	21810710220	Vũ Văn	Kiên	24/07/2003	13,0	10,0	19,5	21,0	63,5	
367	TA257367	21810820246	Nguyễn Ngọc Nguyên	Khang	18/10/2003	17,0	16,0	27,5	23,0	83,5	
368	TA257368	21810710001	Bùi Huy Nam	Khánh	21/12/2003	20,0	20,0	25,5	23,0	88,5	
369	TA257369	21810260023	Lại Minh	Khánh	25/11/2003	18,0	17,0	19,5	13,0	67,5	
370	TA257370	21810230441	Tạ Ngọc	Khuyên	29/04/2003	18,0	12,0	26,5	16,0	72,5	
371	TA257371	21810410003	Lý Phúc	Lâm	15/11/2003	19,0	18,0	24,0	19,0	80,0	
372	TA257372	21810810308	Hoàng Diệu Thùy	Linh	02/07/2003	9,0	16,0	23,0	18,0	66,0	
373	TA257373	21810000393	Nguyễn Thị Thuỳ	Linh	19/12/2003	9,0	10,0	19,5	18,0	56,5	
374	TA257374	21810810039	Trịnh Huyền	Linh	21/06/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
375	TA257375	20810710251	Nguyễn Đức	Long	27/11/2002	7,0	14,0	0,0	8,0	29,0	
376	TA257376	20810110268	Nguyễn Thành	Long	15/03/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
377	TA257377	21810430717	Trần Thanh	Lộc	19/11/2003	10,0	12,0	17,0	12,0	51,0	
378	TA257378	Thí sinh tự do	Cao Hạnh	Ly	29/01/2003	6,0	12,0	24,0	6,0	48,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
379	TA257379	21810110112	Nguyễn Xuân	Mai	02/12/2003	5,0	15,0	28,5	8,0	56,5	
380	TA257380	21810180316	Nguyễn Cảnh	Mạnh	16/06/2003	7,0	11,0	26,5	10,0	54,5	
381	TA257381	20810430296	Trần Văn	Mạnh	13/01/2002	7,0	0,0	0,0	5,0	12,0	
382	TA257382	21810430454	Hoàng Ngọc	Minh	27/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
383	TA257383	21819110129	Ngô Đức	Minh	05/11/2003	8,0	13,0	19,0	18,0	58,0	
384	TA257384	21810110522	Nguyễn Lê	Minh	08/07/2003	7,0	10,0	21,5	15,0	53,5	
385	TA257385	21810610089	Quách Công	Minh	12/03/2003	7,0	12,0	26,5	11,0	56,5	
386	TA257386	21810410774	Vũ Anh	Minh	23/01/2003	15,0	19,0	23,0	15,0	72,0	
387	TA257387	21810840218	Hoàng Hà	My	11/08/2003	15,0	0,0	0,0	16,0	31,0	
388	TA257388	20810430278	Hoàng Văn	Nam	15/06/2002	13,0	0,0	0,0	9,0	22,0	
389	TA257389	20810420064	Nguyễn Huy	Nam	13/05/2002	24,0	17,0	27,5	19,0	87,5	
390	TA257390	21810410090	Trần Vũ Phương	Nam	15/01/2003	16,0	14,0	23,0	9,0	62,0	
391	TA257391	21810810173	Phạm Thị Phương	Nga	11/11/2003	24,0	18,0	30,0	20,0	92,0	
392	TA257392	21810410171	Nguyễn Trọng	Nghĩa	21/12/2003	16,0	16,0	23,0	16,0	71,0	
393	TA257393	21810720005	Đoàn Hồng	Ngọc	10/07/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
394	TA257394	21810230028	Vũ Xuân	Nguyễn	16/10/2003	19,0	12,0	23,0	17,0	71,0	
395	TA257395	19810710187	Lê Đình	Nhất	01/11/2001	11,0	17,0	21,5	18,0	67,5	
396	TA257396	21810820333	Bùi Thị	Nhung	01/12/2002	10,0	16,0	28,5	23,0	77,5	
397	TA257397	21810710356	Trần Thị Hồng	Nhung	27/02/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
398	TA257398	21810860389	Trần Thị	Oanh	20/02/2003	11,0	18,0	23,0	23,0	75,0	
399	TA257399	21810310126	Đỗ Văn	Phong	20/08/2003	12,0	11,0	16,5	21,0	60,5	
400	TA257400	21810710200	Nguyễn Tuấn	Phong	30/04/2003	14,0	13,0	26,5	17,0	70,5	
401	TA257401	20810420109	Đỗ Minh	Phương	22/08/2002	13,0	15,0	27,5	21,0	76,5	
402	TA257402	20810310522	Nguyễn Thu	Phương	22/12/2002	12,0	16,0	23,0	22,0	73,0	
403	TA257403	21810840237	Vũ Thị Linh	Phương	20/06/2003	13,0	15,5	24,0	22,0	74,5	
404	TA257404	21810110375	Hoàng Minh	Quang	22/02/2003	19,0	20,0	19,0	18,0	76,0	
405	TA257405	21810620077	Phạm Ngọc	Quang	05/12/2003	9,0	15,0	7,5	20,0	51,5	
406	TA257406	21810860220	Trần Vinh	Quang	29/05/2003	9,0	14,0	26,5	21,0	70,5	
407	TA257407	21810170425	Nguyễn Hồng	Quân	15/11/2003	10,0	13,0	23,0	9,0	55,0	
408	TA257408	20810430351	Nguyễn Đức	Quý	22/06/2002	9,0	14,0	20,5	8,0	51,5	
409	TA257409	21810710422	Vũ Văn	Quý	09/11/2003	8,0	17,0	19,0	12,0	56,0	
410	TA257410	Thí sinh tự do	Tăng Thị Như	Quỳnh	20/09/1999	12,0	17,0	15,5	20,0	64,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
411	TA257411	21810180221	Nguyễn Văn	Sĩ	19/07/2003	7,0	0,0	0,0	8,0	15,0	
412	TA257412	20819110102	Đỗ Văn	Son	22/08/2000	6,0	0,0	0,0	11,0	17,0	
413	TA257413	21810230016	Nguyễn Công	Son	02/11/2003	8,0	18,0	13,0	13,0	52,0	
414	TA257414	21810310398	Nguyễn Trung	Son	23/07/2003	6,0	17,0	13,5	12,0	48,5	
415	TA257415	21810620500	Nguyễn Công	Tạn	24/09/2003	18,0	16,5	13,5	10,0	58,0	
416	TA257416	21810430486	Nguyễn Minh	Tâm	31/10/2003	13,0	18,0	12,0	4,0	47,0	
417	TA257417	21810860250	Tô Nhật	Tân	25/06/2003	13,0	16,0	15,5	9,0	53,5	
418	TA257418	20810420052	Đỗ Văn	Tiến	05/10/2002	24,0	17,0	21,5	16,0	78,5	
419	TA257419	19810420254	Nguyễn Văn	Tiến	22/11/2001	17,0	16,0	19,0	17,0	69,0	
420	TA257420	21810110095	Phạm Văn	Tĩnh	03/02/2003	13,0	15,5	0,0	15,0	43,5	Vi phạm quy chế
421	TA257421	21810410112	Nguyễn Mạnh	Toàn	17/10/2000	13,0	16,0	15,5	17,0	61,5	
422	TA257422	21810170554	Đào Văn	Tú	10/02/2003	19,0	17,0	21,5	17,0	74,5	
423	TA257423	20810420100	Tô Anh	Tú	22/02/2002	21,0	15,0	17,0	19,0	72,0	
424	TA257424	21810440563	Đặng Thanh	Tuân	25/06/2003	19,0	17,0	15,5	16,0	67,5	
425	TA257425	21810410403	Lê Anh	Tuấn	01/02/2003	20,0	17,0	23,0	9,0	69,0	
426	TA257426	21810430530	Nguyễn Đức	Tuấn	20/04/2003	17,0	16,0	25,5	8,0	66,5	
427	TA257427	21810410073	Nguyễn Mạnh	Tùng	15/06/2003	13,0	13,0	15,5	14,0	55,5	
428	TA257428	20810310353	Phạm Xuân	Tùng	20/03/2002	15,0	17,0	18,0	9,0	59,0	
429	TA257429	21810820264	Đặng Phú	Thái	27/08/2003	13,0	17,0	15,5	11,0	56,5	
430	TA257430	21819100005	Nguyễn Trắc	Thanh	18/09/2003	13,0	0,0	0,0	5,0	18,0	
431	TA257431	20810410023	Vũ Khánh	Thành	08/05/2002	7,0	0,0	0,0	20,0	27,0	
432	TA257432	21810710148	Phan Thị Phương	Thảo	29/09/2003	11,0	18,0	25,5	17,0	71,5	
433	TA257433	20810430201	Lê Xuân	Thắng	08/01/2002	7,0	16,0	7,5	9,0	39,5	
434	TA257434	21810110119	Phùng Quang	Thắng	12/11/2003	10,0	16,0	25,0	10,0	61,0	
435	TA257435	21810110357	Lê Huy	Thiệu	02/12/2003	10,0	17,0	19,5	10,0	56,5	
436	TA257436	21810710164	Nguyễn Hoài	Thu	07/09/2003	5,0	18,0	25,5	20,0	68,5	
437	TA257437	20810000431	Hoàng Thị Bích	Thùy	21/03/2002	5,0	16,0	23,0	20,0	64,0	
438	TA257438	20810710167	Nguyễn Thị	Thúy	15/04/2002	4,0	17,0	25,5	22,0	68,5	
439	TA257439	21810230020	Đinh Văn	Trà	28/07/2003	5,0	16,0	15,5	19,0	55,5	
440	TA257440	21810810084	Nguyễn Tổng Huyền	Trang	04/09/2003	14,0	16,0	22,5	14,0	66,5	
441	TA257441	21810820318	Nguyễn Thu	Trang	30/08/2003	13,0	17,0	29,0	21,0	80,0	
442	TA257442	21810810086	Trịnh Thu	Trang	20/11/2003	17,0	16,0	17,0	11,0	61,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
443	TA257443	20810540061	Nguyễn Hữu	Trí	22/10/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
444	TA257444	21810230037	Lương Đức	Trung	17/01/2003	15,0	17,0	25,0	12,0	69,0	
445	TA257445	20810160563	Nguyễn Thành	Trung	20/03/2002	15,0	18,0	26,5	18,0	77,5	
446	TA257446	21810860370	Tạ Quang	Trung	20/09/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
447	TA257447	21810840335	Nguyễn Thọ	Trường	03/06/2002	15,0	16,0	24,0	8,0	63,0	
448	TA257448	21810810066	Nguyễn Lê Bảo	Uyên	21/01/2003	15,0	15,0	25,0	8,0	63,0	
449	TA257449	21810810282	Phan Thị	Vân	01/12/2003	13,0	16,0	28,5	14,0	71,5	
450	TA257450	20810420102	Chu Quốc	Việt	09/04/2002	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
451	TA257451	Thí sinh tự do	Vũ Tuấn	Vinh	14/01/1986	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
452	TA257452	21810710355	Chu Văn	Vương	14/03/2003	19,0	17,0	21,5	19,0	76,5	
453	TA257453	21810720019	Phạm Ngô Hà	Vy	23/09/2003	9,0	17,0	19,0	17,0	62,0	
454	TA257454	20819120002	Lương Ngọc	An	02/01/2002	8,0	15,0	13,5	18,0	54,5	
455	TA257455	21810710141	Vũ Hồng	An	11/01/2003	17,0	18,0	14,5	21,0	70,5	
456	TA257456	21810430517	Dương Tuấn	Anh	15/10/2003	18,0	18,0	13,0	18,0	67,0	
457	TA257457	21810410435	Đình Quốc	Anh	30/05/2003	4,0	16,0	21,5	4,0	45,5	
458	TA257458	21810710204	Hoàng Tuấn	Anh	26/02/2003	23,0	19,0	25,5	17,0	84,5	
459	TA257459	21810710415	Lê Mai	Anh	04/08/2003	17,0	16,5	16,5	14,0	64,0	
460	TA257460	21810710367	Nguyễn Duy	Anh	22/08/2003	9,0	17,0	22,5	17,0	65,5	
461	TA257461	21810430512	Nguyễn Quý	Anh	01/11/2003	21,0	15,0	24,0	19,0	79,0	
462	TA257462	21810810136	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/12/2003	22,0	17,0	10,5	19,0	68,5	
463	TA257463	20810000052	Trần Đức	Anh	27/04/2000	24,0	18,0	25,0	19,0	86,0	
464	TA257464	21810110192	Trịnh Hoàng	Anh	08/06/2003	17,0	11,0	19,5	20,0	67,5	
465	TA257465	21810840308	Trần Ngọc	Ánh	05/01/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
466	TA257466	21810810221	Trần Thị Ngọc	Bích	25/11/2003	25,0	12,0	18,0	20,0	75,0	
467	TA257467	21810810295	Kim Ngọc	Công	22/12/2003	22,0	15,0	19,0	19,0	75,0	
468	TA257468	21810710409	Mai Văn	Cường	21/12/2003	22,0	10,0	29,0	19,0	80,0	
469	TA257469	21810430406	Trương Quốc	Cường	29/08/2003	19,0	16,0	11,0	18,0	64,0	
470	TA257470	20810410108	Nguyễn Quang	Chiến	28/10/2002	21,0	12,0	17,0	21,0	71,0	
471	TA257471	21810440506	Bùi Trung	Chính	16/05/2003	13,0	14,0	28,5	20,0	75,5	
472	TA257472	21810230368	Vũ Thế	Chung	14/02/2003	19,0	19,0	16,5	21,0	75,5	
473	TA257473	21810710035	Bùi Thuỳ	Dung	16/12/2003	18,0	13,0	28,5	20,0	79,5	
474	TA257474	19810230016	Đoàn Tiến	Dũng	28/03/2001	21,0	14,0	22,5	21,0	78,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
475	TA257475	20810340210	Nguyễn Khôi	Dũng	08/04/2002	19,0	16,0	19,0	20,0	74,0	
476	TA257476	21810170414	Nguyễn Tiến	Dũng	04/10/2002	22,0	13,0	14,5	20,0	69,5	
477	TA257477	21810840239	Bùi Đức	Duy	01/11/2025	11,0	0,0	0,0	21,0	32,0	Vì phạm quy chế
478	TA257478	21810710006	Nguyễn Hoàng	Duy	11/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
479	TA257479	21810180309	Trần Viết	Duy	26/11/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
480	TA257480	21810820081	Đặng Thị	Duyên	27/06/2003	17,0	15,0	15,5	18,0	65,5	
481	TA257481	21810620579	Đỗ Hoàng	Dương	28/11/2003	18,0	10,0	0,0	17,0	45,0	Vì phạm quy chế
482	TA257482	21810410178	Phạm Văn Ánh	Dương	19/07/2003	20,0	10,0	24,0	19,0	73,0	
483	TA257483	21810110548	Hoàng Trọng	Đại	02/12/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
484	TA257484	21810720376	Trần Thị	Đào	28/08/2003	12,0	14,0	17,0	21,0	64,0	
485	TA257485	21810430540	Cao Tuấn	Đạt	11/08/2003	17,0	16,0	26,5	22,0	81,5	
486	TA257486	20810810021	Lưu Tiến	Đạt	12/07/2002	21,0	19,0	25,0	20,0	85,0	
487	TA257487	21810720020	Nguyễn Quang	Đạt	20/10/2003	17,0	18,0	27,5	21,0	83,5	
488	TA257488	21810440632	Nguyễn Tiến	Đạt	12/06/2003	17,0	18,0	27,5	19,0	81,5	
489	TA257489	19810310611	Nguyễn Thành	Đạt	07/06/1999	6,0	16,0	24,0	6,0	52,0	
490	TA257490	21819110133	Phan Bá	Đạt	10/04/2003	11,0	16,0	22,5	16,0	65,5	
491	TA257491	21810110404	Trịnh Hải	Đăng	15/10/2003	8,0	16,0	19,5	17,0	60,5	
492	TA257492	20810310416	Dương Văn	Đôn	06/01/2002	7,0	17,0	15,5	5,0	44,5	
493	TA257493	23810710151	Đỗ Văn	Đức	18/09/2005	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
494	TA257494	20810110156	Hà Minh	Đức	01/07/2002	11,0	18,0	20,5	5,0	54,5	
495	TA257495	21819110176	Nguyễn Kim	Đức	27/06/2003	9,0	18,0	14,5	8,0	49,5	
496	TA257496	20810830218	Nguyễn Minh	Đức	22/10/2002	13,0	15,0	17,0	16,0	61,0	
497	TA257497	21810810036	Nguyễn Trường	Giang	29/03/2003	5,0	16,0	12,0	1,0	34,0	
498	TA257498	21810710185	Lê Thu	Hà	08/12/2003	19,0	16,0	19,0	20,0	74,0	
499	TA257499	21810860457	Hoàng Thị Thanh	Hải	01/07/2003	8,0	0,0	0,0	0,0	8,0	
500	TA257500	21810840307	Vũ	Hải	07/08/2003	3,0	16,0	9,5	8,0	36,5	
501	TA257501	21810860369	Đinh Thị	Hạnh	05/10/2003	5,0	11,0	23,0	8,0	47,0	
502	TA257502	20810830217	Nguyễn Thị	Hạnh	14/08/2002	8,0	11,0	17,0	8,0	44,0	
503	TA257503	20810430225	Lê Xuân Anh	Hào	11/11/2002	12,0	15,0	14,5	17,0	58,5	
504	TA257504	21810710008	Nguyễn Thu	Hiền	07/03/2003	13,0	0,0	6,0	8,0	27,0	
505	TA257505	21810620473	Nguyễn Duy	Hiền	22/04/2003	7,0	10,0	27,5	8,0	52,5	
506	TA257506	20810170374	Phan Văn	Hiệp	10/03/2002	16,0	14,0	19,5	8,0	57,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
507	TA257507	21810110126	Trần Hữu	Hiệp	04/03/2003	6,0	16,0	21,5	8,0	51,5	
508	TA257508	21810710044	Lâm Quang	Hiếu	15/12/2003	8,0	14,0	20,5	8,0	50,5	
509	TA257509	20810630055	Nguyễn Quang	Hiếu	14/10/2002	22,0	17,0	19,5	9,0	67,5	
510	TA257510	21810310362	Phạm Trung	Hiếu	05/02/2003	8,0	16,0	19,0	9,0	52,0	
511	TA257511	21810810327	Bùi Diệu	Hoa	22/06/2002	5,0	16,0	12,0	8,0	41,0	
512	TA257512	20810000265	Đoàn Xuân	Hoà	16/08/2002	11,0	17,0	30,0	8,0	66,0	
513	TA257513	19810310273	Nghiêm Văn	Hoàn	29/05/2001	0,0	19,0	21,5	0,0	40,5	
514	TA257514	21810710054	Hồ Tự Mạnh	Hoàng	15/08/2003	8,0	0,0	0,0	8,0	16,0	
515	TA257515	21810630005	Nguyễn Hữu	Hoàng	09/03/2003	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
516	TA257516	21810430397	Nguyễn Văn	Hoàng	08/12/2003	20,0	18,0	29,0	12,0	79,0	
517	TA257517	19810230027	Nguyễn Xuân	Hoàng	31/07/2001	20,0	18,0	21,5	15,0	74,5	
518	TA257518	21810610403	Đoàn Văn	Hùng	04/05/2003	8,0	15,0	26,5	10,0	59,5	
519	TA257519	21810110082	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/08/2003	6,0	17,0	19,0	10,0	52,0	
520	TA257520	20810540009	Nguyễn Việt	Hùng	03/11/2002	7,0	17,0	29,0	18,0	71,0	
521	TA257521	20810320140	Nguyễn Đình	Huy	24/09/2002	17,0	20,0	25,0	13,0	75,0	
522	TA257522	20810000452	Nguyễn Văn	Huy	24/09/2002	5,0	16,0	11,0	8,0	40,0	
523	TA257523	21810710352	Mai Thu	Huyền	20/06/2003	19,0	19,0	20,5	24,0	82,5	
524	TA257524	20810170311	Phùng Xuân	Huỳnh	03/02/2002	8,0	0,0	10,5	5,0	23,5	
525	TA257525	21810850379	Quách Duy	Hung	16/06/2003	8,0	18,0	24,0	11,0	61,0	
526	TA257526	21810710402	Bùi Thị Thuý	Hường	05/11/2003	12,0	17,0	17,0	6,0	52,0	
527	TA257527	19810310045	Ngô Hữu	Hường	30/11/2001	12,0	16,0	12,0	0,0	40,0	
528	TA257528	2272010268	Hoàng Văn	Kiên	05/09/1993	10,0	15,5	26,5	10,0	62,0	
529	TA257529	21810230396	Trần Trung	Kiên	27/01/2003	25,0	0,0	19,5	23,0	67,5	Vì phạm quy chế
530	TA257530	20819120050	Lê Duy	Khá	25/06/2000	11,0	16,5	19,0	11,0	57,5	
531	TA257531	21810310084	Trần Quang Minh	Khang	07/12/2003	11,0	12,0	18,0	3,5	41,0	
532	TA257532	21810230015	Đinh Lâm	Khánh	18/09/2002	11,0	12,0	25,0	13,0	61,0	
533	TA257533	21810850414	Ngô Duy	Khánh	20/12/2003	11,0	18,0	18,0	17,0	64,0	
534	TA257534	01290009	Đỗ Hoàng	Lan	01/02/1984	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
535	TA257535	21810830311	Đỗ Hải	Linh	20/01/2003	13,0	17,0	27,5	17,0	74,5	
536	TA257536	21810440368	Lê Quang	Linh	01/08/2003	13,0	16,0	30,0	14,0	73,0	
537	TA257537	20810320111	Nguyễn Thị Khánh	Linh	14/09/2002	13,0	18,0	18,0	16,0	65,0	
538	TA257538	21810810080	Phan Phương	Linh	09/09/2003	10,0	0,0	0,0	13,0	23,0	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
539	TA257539	21810860375	Vũ Tuấn	Linh	03/07/2003	9,0	20,0	13,0	10,0	52,0	
540	TA257540	21810620513	Nguyễn Hải	Long	29/07/2003	13,0	18,0	22,5	11,0	64,5	
541	TA257541	21810430644	Phan Đình	Long	18/07/2003	11,0	19,0	27,5	10,0	67,5	
542	TA257542	21810820117	Tạ Minh	Lợi	17/04/2003	9,0	16,0	17,0	5,0	47,0	
543	TA257543	20810710082	Nguyễn Phương	Ly	03/06/2002	12,0	13,0	28,5	4,0	57,5	
544	TA257544	21810850403	Trần Vũ Ngọc	Mai	16/05/2003	11,0	16,0	23,0	9,0	59,0	
545	TA257545	21810000404	Nguyễn Trọng	Mạnh	16/02/2003	14,0	20,0	19,5	9,0	62,5	
546	TA257546	20810230020	Trần Diệu	Mây	25/12/2002	11,0	15,0	24,0	5,0	55,0	
547	TA257547	21810170412	Lê Hải	Minh	12/04/2003	18,0	19,0	25,5	9,0	71,5	
548	TA257548	21810830245	Nguyễn Ngọc	Minh	10/10/2003	16,0	18,0	19,5	16,0	69,5	
549	TA257549	21810000394	Trần Hoàng	Minh	29/10/2003	17,0	0,0	0,0	17,0	34,0	
550	TA257550	20810610258	Nguyễn Ngọc	Mỹ	11/01/2002	2,0	0,0	0,0	8,0	10,0	
551	TA257551	21810110093	Lý Bảo	Nam	22/10/2000	14,0	12,0	23,0	19,0	68,0	
552	TA257552	21810710092	Phạm Hoài	Nam	18/01/2003	13,0	14,0	17,0	20,0	64,0	
553	TA257553	21810310377	Đặng Tuấn	Ninh	03/09/2003	16,0	17,0	23,0	9,0	65,0	
554	TA257554	21810810110	Nguyễn Thị Thuỷ	Ngân	12/12/2003	8,0	16,0	13,5	16,0	53,5	
555	TA257555	21810710077	Dương Thị Bích	Ngọc	26/12/2003	9,0	17,0	16,5	12,0	54,5	
556	TA257556	21810810301	Lê Thị Bích	Ngọc	26/10/2003	11,0	15,0	20,5	21,0	67,5	
557	TA257557	21810710381	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	25/08/2003	12,0	18,0	19,5	17,0	66,5	
558	TA257558	21810810106	Nguyễn Tuyết	Nhi	06/03/2003	13,0	18,0	25,0	18,0	74,0	
559	TA257559	21810230061	Đào Thị Hồng	Nhung	26/08/2003	13,0	18,0	24,0	23,0	78,0	
560	TA257560	21810710344	Trần Thị Kim	Nhung	06/08/2003	13,0	19,0	19,0	16,0	67,0	
561	TA257561	Thí sinh tự do	Phạm Ngọc	Pha	08/07/1993	15,0	20,0	18,0	6,0	59,0	
562	TA257562	21819110030	Hoàng Thanh	Phú	03/10/2003	17,0	19,0	19,5	19,0	74,5	
563	TA257563	21810000431	Lê Thu	Phương	21/09/2003	13,0	17,0	26,5	8,0	64,5	
564	TA257564	21810710312	Phùng Thị Hà	Phương	07/07/2003	13,0	20,0	25,0	22,0	80,0	
565	TA257565	20810310424	Chu Văn	Quang	01/12/2002	18,0	15,0	25,5	8,0	66,5	
566	TA257566	21810610060	Nguyễn Duy	Quang	01/06/2003	18,0	14,0	19,5	16,0	67,5	
567	TA257567	20810430220	Phan Ngọc	Quang	17/06/2002	18,0	11,0	25,5	18,0	72,5	
568	TA257568	21810430554	Hoàng Minh	Quân	26/02/2003	18,0	17,0	24,0	21,0	80,0	
569	TA257569	21810110383	Phạm Minh	Quân	25/08/2003	20,0	16,0	17,0	21,0	74,0	
570	TA257570	23810510240	Phạm Thị Ngọc	Quỳnh	15/10/2005	16,0	15,0	22,5	17,0	70,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
571	TA257571	21810810257	Hoàng Minh	Sơn	16/10/2003	20,0	18,0	19,5	16,0	73,5	
572	TA257572	23810170244	Nguyễn Công	Sơn	07/06/2005	20,0	9,0	30,0	21,0	80,0	
573	TA257573	20810310270	Phùng Thái	Sơn	26/02/2002	20,0	11,0	26,5	18,0	75,5	
574	TA257574	21810820160	Đào Phúc	Tân	08/08/2003	23,0	16,0	20,5	19,0	78,5	
575	TA257575	19810310139	Vũ Như	Tân	20/12/2001	17,0	15,0	10,5	21,0	63,5	
576	TA257576	21810680510	Ngô Xuân	Tiến	25/08/2003	17,0	8,0	19,0	18,0	62,0	
577	TA257577	21810180250	Bùi Đức	Toàn	23/01/2003	20,0	11,0	18,0	16,0	65,0	
578	TA257578	21810410132	Phạm Đức	Toàn	05/01/2003	14,0	9,0	12,0	19,0	54,0	
579	TA257579	21810710184	Đặng Văn	Tú	18/07/2003	17,0	11,0	17,0	20,0	65,0	
580	TA257580	21810710087	Chu Anh	Tuấn	03/11/2003	18,0	8,0	19,0	19,0	64,0	
581	TA257581	21810620027	Lê Giáp	Tuấn	08/06/2003	15,0	9,0	26,5	13,0	63,5	
582	TA257582	21810710005	Nguyễn Minh	Tuấn	17/01/2003	16,0	15,0	27,5	9,0	67,5	
583	TA257583	21810610476	Đặng Đình	Tuyên	01/01/2003	12,0	15,0	25,5	5,0	57,5	
584	TA257584	20810430263	Đinh Văn	Thái	08/10/2002	20,0	11,0	25,5	12,0	68,5	
585	TA257585	21810110031	Lê Đức	Thành	25/03/2003	13,0	18,0	19,5	4,0	54,5	
586	TA257586	21810810123	Đinh Thu	Thảo	16/10/2003	13,0	8,0	0,0	12,0	33,0	
587	TA257587	21810810329	Trần Ngọc	Thảo	09/05/2003	21,0	18,0	20,5	16,0	75,5	
588	TA257588	21810860248	Lý Hoàng	Thắng	25/12/2003	21,0	17,0	21,5	13,0	72,5	
589	TA257589	Thí sinh tự do	Nguyễn Quyết	Thắng	28/10/1989	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
590	TA257590	20810110259	Trần Đức	Thiện	09/11/2002	22,0	13,0	20,5	17,0	72,5	
591	TA257591	21810850404	Trần Thị	Thu	12/05/2003	21,0	12,0	30,0	16,0	79,0	
592	TA257592	21810820185	Nguyễn Văn	Thuật	09/07/2003	19,0	11,0	0,0	12,0	42,0	
593	TA257593	19810420310	Bùi Duy	Thuyết	03/10/2001	19,0	0,0	0,0	21,0	40,0	Vì phạm quy chế
594	TA257594	Thí sinh tự do	Lê Thu	Trà	27/10/2003	25,0	19,0	25,0	21,0	90,0	
595	TA257595	21810720304	Đoàn Thị	Trang	14/02/2003	16,0	14,0	22,5	4,0	56,5	
596	TA257596	21810230407	Nguyễn Thị Huyền	Trang	25/03/2003	8,0	9,0	14,5	8,0	39,5	
597	TA257597	Thí sinh tự do	Trần Thị	Trinh	06/07/2000	15,0	16,0	20,5	13,0	64,5	
598	TA257598	21810850402	Trịnh Bảo	Trâm	13/03/2003	8,0	14,0	13,5	5,0	40,5	
599	TA257599	21810860229	Nguyễn Phú	Trọng	04/10/2003	13,0	16,0	23,0	12,0	64,0	
600	TA257600	20810630040	Nguyễn Thế	Trung	19/11/2002	11,0	14,0	27,5	6,0	58,5	
601	TA257601	21810410037	Đỗ Văn	Trường	26/11/2003	12,0	13,0	26,5	6,0	57,5	
602	TA257602	21810410060	Trần Quang	Trường	09/03/2003	13,0	19,0	28,5	6,0	66,5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ngày sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
603	TA257603	21810810228	Lê Thị Thảo	Vân	17/11/2003	15,0	14,0	30,0	11,0	70,0	
604	TA257604	20810610245	Đặng Quốc	Việt	20/10/2002	9,0	0,0	0,0	0,0	9,0	
605	TA257605	21810620404	Nguyễn Quốc	Việt	07/07/2003	14,0	15,0	25,0	10,0	64,0	
606	TA257606	21810710152	Nguyễn Tuấn	Vũ	20/04/2003	12,0	14,0	27,5	10,0	63,5	
607	TA257607	21810710060	Nguyễn Thị	Vy	19/12/2003	18,0	15,0	21,5	18,0	72,5	
608	TA257611	Thí sinh tự do	Đặng Thị Ngọc	Diệp	23/06/1998	25,0	18,0	26,5	24,0	93,5	
609	TA257612	21810710016	Khuất Phú Quốc	Khánh	04/10/2003	14,0	18,0	16,5	15,0	63,5	
610	TA257613	21810620067	Nguyễn Duy Tiến	Giang	07/11/2003	8,0	15,0	23,0	11,0	57,0	
611	TA257614	21810620063	Vũ Thị Hương	Giang	04/06/2003	13,0	19,0	19,5	14,0	65,5	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 611 thí sinh

Điều kiện để được công nhận Năng lực Tiếng Anh tương đương B1 theo khung tham chiếu chung Châu Âu:

1, Tổng điểm đạt: 65/100,

2, Kỹ năng nghe tối thiểu 8/25, Kỹ năng nói tối thiểu 7/20, Kỹ năng đọc tối thiểu 10/30, Kỹ năng viết tối thiểu 8/25.